Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	12 - 44

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (gần nhất lần thứ 13 ngày 8 tháng 10 năm 2025).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là SGN theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 4 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), đào tạo, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Trầm My	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty (bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Hồ Chí Minh và chi nhánh không có tư cách pháp nhân) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho từng kỳ kế toán, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Tuấn Anh

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11878890/E-69493409/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 7 đến trang 44, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**741.940.350.647**	**965.173.313.132**
I. Tiền	***110***	***4***	***98.144.377.055***	***141.629.322.739***
1. Tiền	111		98.144.377.055	141.629.322.739
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***421.883.726.046***	***618.492.164.382***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	421.883.726.046	618.492.164.382
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***192.431.458.860***	***173.651.349.997***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	253.179.910.596	239.588.497.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.971.758.148	5.614.259.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.827.218.196	1.996.021.067
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6	(71.547.428.080)	(73.547.428.080)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***9.932.695.663***	***10.784.484.393***
1. Hàng tồn kho	141		9.932.695.663	10.784.484.393
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***19.548.093.023***	***20.615.991.621***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	5.833.675.954	9.380.116.934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		13.714.417.069	11.235.874.687
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**783.687.471.494**	**434.632.426.239**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***1.293.646.714***	***1.201.121.645***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	21.893.646.714	21.801.121.645
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	6,8	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
II. Tài sản cố định	***220***		***141.209.815.264***	***141.065.038.241***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	140.445.671.497	141.065.038.241
Nguyên giá	222		979.718.802.477	961.098.544.014
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(839.273.130.980)	(820.033.505.773)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	764.143.767	-
Nguyên giá	228		1.611.643.000	774.068.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(847.499.233)	(774.068.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***618.713.400.000***	***275.678.400.000***
1. Đầu tư vào công ty con	261	13	618.713.400.000	275.678.400.000
IV. Tài sản dài hạn khác	***270***		***22.470.609.516***	***16.687.866.353***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		266.147.936	469.908.682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	24.3	22.204.461.580	16.217.957.671
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.525.627.822.141**	**1.399.805.739.371**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**400.758.405.352**	**297.747.728.487**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***369.972.577.872***	***269.354.967.837***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.994.419.955	23.146.918.598
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.376.493.116	1.374.394.997
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	83.746.477.500	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	20.391.329.352	10.673.425.259
5. Phải trả người lao động	315		143.065.883.386	110.153.994.081
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	45.345.772.764	71.667.899.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	12.533.932.462	12.070.889.318
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		54.518.269.337	40.267.446.130
II. Nợ dài hạn	***330***		***30.785.827.480***	***28.392.760.650***
1. Phải trả dài hạn khác	338	18	30.785.827.480	28.392.760.650
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**19.1**	**1.124.869.416.789**	**1.102.058.010.884**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*335.816.910.000*	*335.816.910.000*
2. Thặng dư vốn	412		6.603.680.000	6.603.680.000
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1.243.400.000)	(1.243.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		549.227.956.610	468.161.284.086
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		234.464.270.179	292.719.536.798
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*105.136.278.073*	*90.052.855.488*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*129.327.992.106*	*202.666.681.310*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.525.627.822.141**	**1.399.805.739.371**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu về cung cấp dịch vụ	01	20.1	633.537.725.552	651.062.318.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20.1	633.537.725.552	651.062.318.395
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		425.590.115.954	455.299.895.674
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		207.947.609.598	195.762.422.721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	28.800.719.076	36.324.673.428
7. Chi phí tài chính	23	21	395.327.463	1.094.225.698
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	77.836.055.344	73.841.513.629
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 26)}	30		158.516.945.867	157.151.356.822
10. Thu nhập khác	31		473.255.174	300.341.521
11. Chi phí khác	32		82.800.303	70.047.083
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		390.454.871	230.294.438
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		158.907.400.738	157.381.651.260
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.1	35.565.912.541	35.436.221.477
15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	24.3	(5.986.503.909)	(6.272.033.520)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		129.327.992.106	128.217.463.303

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**158.907.400.738**	**157.381.651.260**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	02	11,12	19.560.033.927	31.390.675.591
- Hoàn nhập dự phòng	03	22	(2.000.000.000)	(1.369.301.794)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(594.493.739)	64.757.695
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(23.371.050.424)	(25.656.158.260)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**152.501.890.502**	**161.811.624.492**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.067.279.721)	2.310.892.154
- Giảm hàng tồn kho	10		851.788.730	930.788.432
- Giảm tăng các khoản phải trả	11		(10.194.122.503)	17.089.379.158
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.750.201.726	1.005.384.414
- Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") đã nộp	15	16	(22.701.194.841)	(29.255.195.069)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.015.844.923)	(4.189.535.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**99.125.438.970**	**149.703.338.049**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(19.704.810.950)	(18.089.680)
2. Tiền gửi có kỳ hạn	23		(135.000.000.000)	(40.000.000.000)
3. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		330.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(343.035.000.000)	(249.750.000.000)
5. Lãi tiền gửi, cổ tức đã nhận	27		24.979.488.760	24.747.245.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(142.760.322.190)**	**(265.020.844.585)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	**50**		**(43.634.883.220)**	**(115.317.506.536)**
Tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**141.629.322.739**	**304.282.243.596**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		149.937.536	821.431.169
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**98.144.377.055**	**189.786.168.229**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (gần nhất lần thứ 13 ngày 8 tháng 10 năm 2025).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là SGN theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 4 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.573 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.522).

Công ty có một chi nhánh và hai công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Các công ty con

(i) Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4201721827 do Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

(ii) Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành ("SAGS-LT") là công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 3604009272 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 3 năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty sở hữu 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-LT (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của SAGS-LT là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-LT tại Cảng Hàng Không Quốc tế Long Thành, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 29.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn không bị hạn chế sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3. TÓM TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3. TÓM TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Chi phí phần mềm và bản quyền;
- Công cụ dụng cụ dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí báo hiểm

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.12 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau :

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch.

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, FC, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.18 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 8%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở Chi nhánh.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty nộp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập nộp doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền mặt	614.851.000	-
Tiền gửi không kỳ hạn	97.529.526.055	141.629.322.739
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	*59.459.711.071*	*83.172.122.383*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	*33.891.978.653*	*31.590.911.214*
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	*4.177.836.331*	*26.866.289.142*
TỔNG CỘNG	**98.144.377.055**	**141.629.322.739**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc và giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu *(*)*	421.883.726.046	-	618.492.164.382	-

(*) Các khoản này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tương ứng tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	122.439.890.409	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2026 đến ngày 9 tháng 10 năm 2026	6,0 – 8,3
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	121.637.589.041	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2026 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	8,0 – 8,3
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	96.973.424.681	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2026 đến ngày 30 tháng 12 năm 2026	7,2 – 8,0
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	70.764.712.328	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2026 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	8,0
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	10.068.109.587	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2026 đến ngày 21 tháng 12 năm 2026	5,7
TỔNG CỘNG	**421.883.726.046**		

Trong đó, hợp đồng tiền gửi số 900/2024/66046, có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, với giá trị 30.000.000.000 VND, được sử dụng làm tài sản cầm cố cho Hợp đồng bảo lãnh số 24.867068/2024-HĐCBLTL/NHCT900-SAGS nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện hợp đồng cho Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại Cảng hàng không Quốc tế Long Thành. Hợp đồng bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2050 và số tiền được bảo lãnh là 23.430.000.000 VND.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu từ các bên khác	228.019.415.637	(71.547.428.080)	215.841.571.565	(73.547.428.080)
- *Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt*	*62.018.959.871*	*(62.018.959.871)*	*64.018.959.871*	*(64.018.959.871)*
- *Air Asia Berhart (Ak)*	*21.815.575.891*	-	*13.113.920.064*	-
- *Qatar Airways*	*11.548.195.574*	-	*24.698.289.417*	-
- *Emirates Airline*	*10.951.137.026*	-	*15.670.346.153*	-
- *Scoot Pte. Ltd.*	*9.283.407.719*	-	*7.551.525.989*	-
- *Công ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam*	*8.819.704.608*	*(8.819.704.608)*	*9.501.523.977*	*(8.819.704.608)*
- *United Airlines, Inc.*	*8.433.079.200*	-	*8.183.358.561*	-
- *Turkish Airlines (Tk)*	*6.169.481.136*	-	*7.217.837.900*	-
- *Khác*	*88.979.874.612*	*(708.763.601)*	*65.885.809.633*	*(708.763.601)*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	25.160.494.959	-	23.746.925.845	-
TỔNG CỘNG	**253.179.910.596**	**(71.547.428.080)**	**239.588.497.410**	**(73.547.428.080)**
Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	(5.508.337.650)	5.508.337.650	(5.508.337.650)
- Cardig Air	1.760.267.250	(1.760.267.250)	1.760.267.250	(1.760.267.250)
TỔNG CỘNG	**7.268.604.900**	**(7.268.604.900)**	**7.268.604.900**	**(7.268.604.900)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty TNHH CMC Consulting	2.618.344.008	-
Công ty Cổ phần Tài nguyên Tri Thức Việt Năng	1.405.800.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	1.357.819.848	-
Công ty Cổ phần Tin học Wide Link Việt Nam	1.207.500.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng không Việt Nam	-	3.780.000.000
Khác	2.382.294.292	1.834.259.600
TỔNG CỘNG	**8.971.758.148**	**5.614.259.600**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Ngắn hạn				
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	845.994.248	-	1.582.849.367	-
Khác	981.223.948	-	413.171.700	-
TỔNG CỘNG	**1.827.218.196**	**-**	**1.996.021.067**	**-**
Dài hạn				
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	(20.600.000.000)	20.600.000.000	(20.600.000.000)
Ký quỹ	1.293.646.714	-	1.201.121.645	-
TỔNG CỘNG	**21.893.646.714**	**(20.600.000.000)**	**21.801.121.645**	**(20.600.000.000)**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Nguyên vật liệu	8.674.417.007	9.254.376.737
Công cụ, dụng cụ	1.258.278.656	1.530.107.656
TỔNG CỘNG	**9.932.695.663**	**10.784.484.393**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phần mềm và bản quyền	2.397.127.039	3.423.199.491
Phí bảo hiểm phương tiện vận tải	1.083.837.027	535.450.567
Phí dịch vụ kỹ thuật, tư vấn thiết kế hệ thống an toàn mạng	798.853.425	1.625.096.110
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	755.808.750	760.322.504
Phí bảo hiểm sức khỏe cho người lao động	721.053.502	2.899.978.783
Khác	76.996.211	136.069.479
TỔNG CỘNG	**5.833.675.954**	**9.380.116.934**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	28.915.594.554	13.423.727.428	872.972.922.040	45.786.299.992	961.098.544.014
- Mua mới trong kỳ	-	1.367.235.950	17.500.000.000	-	18.867.235.950
- Xóa sổ	-	(246.977.487)	-	-	(246.977.487)
Số cuối kỳ	28.915.594.554	14.543.985.891	890.472.922.040	45.786.299.992	979.718.802.477
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*11.802.453.798*	*717.875.498.150*	*26.251.928.137*	*755.929.880.085*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	(12.229.890.908)	(12.689.554.738)	(765.438.933.824)	(29.675.126.303)	(820.033.505.773)
- Khấu hao trong kỳ	(607.644.201)	(277.052.595)	(16.719.985.817)	(1.881.920.081)	(19.486.602.694)
- Xóa sổ	-	246.977.487	-	-	246.977.487
Số cuối kỳ	(12.837.535.109)	(12.719.629.846)	(782.158.919.641)	(31.557.046.384)	(839.273.130.980)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	16.685.703.646	734.172.690	107.533.988.216	16.111.173.689	141.065.038.241
Số cuối kỳ	16.078.059.445	1.824.356.045	108.314.002.399	14.229.253.608	140.445.671.497

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Bản quyền bằng sáng chế	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Mua mới trong kỳ	-	837.575.000	837.575.000
Số cuối kỳ	514.288.000	1.097.355.000	1.611.643.000
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*514.288.000*	*259.780.000*	*774.068.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	(514.288.000)	(259.780.000)	(774.068.000)
Khấu hao trong kỳ	-	(73.431.233)	(73.431.233)
Số cuối kỳ	(514.288.000)	(333.211.233)	(847.499.233)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	764.143.767	764.143.767

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành *(*)*	592.785.000.000	592.785.000.000	-	249.750.000.000	249.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	25.928.400.000	25.928.400.000	-	25.928.400.000	25.928.400.000	-
TỔNG CỘNG	**618.713.400.000**	**618.713.400.000**	**-**	**275.678.400.000**	**275.678.400.000**	**-**

(*) Vào ngày 8 tháng 1 năm 2026, công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 343.035.000.000 VND vào SAGS-LT. Việc góp thêm vốn này đã được phê duyệt bởi Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 cấp ngày 10 tháng 6 năm 2026.

	Số cuối kỳ và Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành	75%	75%
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	51%	51%

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải trả cho các bên khác	5.238.393.127	18.992.071.079
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành An HR	*1.531.462.440*	1.415.409.576
Công ty Cổ Phần Thương Mại Nhà Bè	-	*3.380.349.840*
Khác	*3.706.930.687*	*14.196.311.663*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	1.756.026.828	4.154.847.519
TỔNG CỘNG	**6.994.419.955**	**23.146.918.598**

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải trả về cổ tức *(*)*	83.746.477.500	-
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	*83.746.477.500*	-
Quá thời hạn chi trả	-	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2026, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 2.500 VND/cổ phiếu) cho năm 2025 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.200.466.811	35.565.912.541	(22.701.194.841)	17.065.184.511
Thuế thu nhập cá nhân	6.472.698.448	10.303.668.758	(13.954.910.333)	2.821.456.873
Thuế giá trị gia tăng	260.000	12.831.037.196	(12.326.609.228)	504.687.968
Thuế khác	-	122.443.474	(122.443.474)	-
TỔNG CỘNG	**10.673.425.259**	**58.823.061.969**	**(49.105.157.876)**	**20.391.329.352**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	23.729.641.227	1.474.084.800
Chi phí sử dụng cơ sở vật chất từ cảng hàng không	8.737.325.463	8.579.880.997
Chi phí nhượng quyền khai thác	2.447.256.236	2.066.102.709
Quỹ dự phòng tiền lương	-	58.000.000.000
Khác	10.431.549.838	1.547.830.948
TỔNG CỘNG	**45.345.772.764**	**71.667.899.454**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Tiền bán vé thu hộ	9.161.032.988	9.728.278.114
Các phải trả khác	3.372.899.474	2.342.611.204
TỔNG CỘNG	**12.533.932.462**	**12.070.889.318**
Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	30.785.827.480	28.392.760.650
TỔNG CỘNG	**30.785.827.480**	**28.392.760.650**
Trong đó:		
Phải trả dài hạn khác cho bên khác	*30.585.827.480*	*28.192.760.650*
Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*200.000.000*	*200.000.000*

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ trước						
Số đầu kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	371.296.577.691	308.868.304.281	1.021.832.071.972
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	128.217.463.303	128.217.463.303
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	96.864.706.395	(96.864.706.395)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(36.324.264.898)	(36.324.264.898)
- Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.880.000.000)	(1.880.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Số cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	468.161.284.086	218.182.818.791	1.028.011.292.877

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ này						
Số đầu kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	(1.243.400.000)	468.161.284.086	292.719.536.798	1.102.058.010.884
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	129.327.992.106	129.327.992.106
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	81.066.672.524	(81.066.672.524)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(20.266.668.130)	(20.266.668.130)
- Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.503.440.571)	(2.503.440.571)
- Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	-	(83.746.477.500)	(83.746.477.500)
Số cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	(1.243.400.000)	549.227.956.610	234.464.270.179	1.124.869.416.789

(*) Theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2026, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 2.500 VND/cổ phiếu).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị (VND)*
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03	161.280.510.000	48,03	161.280.510.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24,96	83.824.140.000	24,96	83.824.140.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11	30.608.220.000	9,11	30.608.220.000
Khác	17,65	59.273.040.000	17,65	59.273.040.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	0,25	831.000.000	0,25	831.000.000
TỔNG CỘNG		**335.816.910.000**		**335.816.910.000**

19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	VND	
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	335.816.910.000	335.816.910.000
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức bằng tiền đã công bố	83.746.477.500	83.833.977.500

19.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	*33.581.691*	*33.581.691*
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	*33.581.691*	*33.581.691*
Cổ phiếu mua lại của chính mình		
Cổ phiếu phổ thông	*(83.100)*	*(83.100)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*33.498.591*	*33.498.591*

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu dịch vụ hàng không	**608.277.370.124**	**634.872.960.419**
Phục vụ mặt đất	585.488.659.610	614.681.386.518
Dịch vụ kéo đẩy	18.148.018.794	17.609.799.521
Dịch vụ xe chở khách	4.640.691.720	2.581.774.380
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	**25.260.355.428**	**16.189.357.976**
Dịch vụ hành lý, hàng hóa	6.044.592.583	4.457.077.217
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	2.964.986.991	3.171.356.676
Dịch vụ đào tạo	2.405.912.380	1.986.737.069
Khác	13.844.863.474	6.574.187.014
TỔNG CỘNG	**633.537.725.552**	**651.062.318.395**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*568.858.975.635*	*427.951.422.078*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)	*64.678.749.917*	*223.110.896.317*

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức	12.395.040.000	12.395.040.000
Lãi tiền gửi	10.976.010.424	13.261.118.260
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.835.174.913	10.668.515.168
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	594.493.739	-
TỔNG CỘNG	**28.800.719.076**	**36.324.673.428**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	395.327.463	1.029.468.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	64.757.695
TỔNG CỘNG	**395.327.463**	**1.094.225.698**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên	48.142.570.485	38.096.805.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.119.776.870	33.493.913.917
Chi phí khấu hao	1.980.621.812	1.352.393.143
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	451.077.479	689.989.630
Hoàn nhập dự phòng	(2.000.000.000)	(1.369.301.794)
Chi phí khác	3.142.008.698	1.577.713.539
TỔNG CỘNG	**77.836.055.344**	**73.841.513.629**

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên	286.818.993.335	288.775.820.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.863.968.716	177.197.515.186
Chi phí khấu hao *(Thuyết minh số 11,12)*	19.560.033.927	31.390.675.591
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	19.423.136.246	18.686.815.661
Chi phí nhượng quyền khai thác	15.222.760.539	12.697.459.209
Hoàn nhập dự phòng	(2.000.000.000)	(1.369.301.794)
Chi phí khác	4.537.278.535	1.762.424.946
TỔNG CỘNG	**503.426.171.298**	**529.141.409.303**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thuế TNDN	35.565.912.541	35.382.994.831
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	53.226.646
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.565.912.541	35.436.221.477
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.986.503.909)	(6.272.033.520)
TỔNG CỘNG	**29.579.408.632**	**29.164.187.957**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**158.907.400.738**	**157.381.651.260**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	31.781.480.148	31.476.330.252
Điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	276.936.484	113.639.059
Cổ tức	(2.479.008.000)	(2.479.008.000)
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	53.226.646
Chi phí thuế TNDN	**29.579.408.632**	**29.164.187.957**

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số tài sản Thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Chi phí trích trước	6.729.822.284	299.166.190	6.430.656.094	5.990.840.340
Chênh lệch tỷ giá	227.826.968	271.979.153	(44.152.185)	555.053.539
Dự phòng phải thu khó đòi	15.246.812.328	15.646.812.328	(400.000.000)	(273.860.359)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***22.204.461.580***	***16.217.957.671***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ			***5.986.503.909***	***6.272.033.520***

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành	Công ty con
Các cá nhân quản lý (Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng)	Thành viên chủ chốt

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành	Công ty con	Góp vốn	343.035.000.000	249.750.000.000
		Cung cấp dịch vụ	461.176.569	-
		Sử dụng dịch vụ	79.122.581	-
		Chi hộ	-	5.664.591.524
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	58.490.264.621	63.175.839.771
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Cổ tức công bố	40.223.433.000	40.320.127.500
		Cung cấp dịch vụ	3.076.997.871	4.681.893.745
		Sử dụng dịch vụ	-	153.805.000
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	14.566.678.071	9.666.661.512
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	59.802.452.003	218.054.502.572
		Cổ tức công bố	7.629.304.000	7.652.055.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	20.903.121.000	20.956.035.000
Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Cổ tức được chia	12.395.040.000	12.395.040.000
		Cung cấp dịch vụ	1.338.123.474	374.500.000
		Sử dụng dịch vụ	407.374.074	79.574.074

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	24.040.300.386	19.756.206.815
Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	520.474.850	460.638.850
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Cung cấp dịch vụ	582.219.723	3.336.348.196
Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP		Cung cấp dịch vụ	-	191.665.582
Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	17.500.000	2.066.402
TỔNG CỘNG			**25.160.494.959**	**23.746.925.845**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	1.439.195.728	4.154.847.519
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	33.331.100	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	214.596.000	-
Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	68.904.000	-
TỔNG CỘNG			**1.756.026.828**	**4.154.847.519**
Phải trả dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Đặt cọc	200.000.000	200.000.000

Các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong kỳ.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	**950.000.000**	**806.027.489**
- Ông Nguyễn Cao Cường	250.000.000	60.000.000
- Ông Lưu Đức Khánh	175.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Công Hoàn	175.000.000	42.000.000
- Ông Bùi Tuấn Anh	122.422.223	-
- Ông Lê Anh Minh	122.422.223	42.000.000
- Ông Lưu Việt Hùng	52.577.777	42.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	52.577.777	-
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	-	578.027.489
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**996.895.000**	**510.878.658**
- Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	602.332.778	-
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	194.562.222	470.878.658
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	100.000.000	20.000.000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	100.000.000	20.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (*)	**10.265.213.720**	**5.764.576.933**
- Ông Bùi Tuấn Anh	1.491.006.553	-
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	479.217.561	1.169.387.518
- Ông Nguyễn Đức Tiến	783.890.364	-
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	1.916.897.913	1.192.714.748
- Ông Hứa Kiến Trung	1.923.314.834	1.185.831.836
- Ông Lưu Việt Hùng	673.435.327	1.168.575.710
- Bà Lương Thị Trầm My	1.312.247.394	-
- Ông Phùng Danh Nguyên	1.685.203.774	1.048.067.121
TỔNG CỘNG	**12.212.108.720**	**7.081.483.080**

(*) Thành viên chuyên trách.

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	*Chi nhánh Đà Nẵng*	*Tổng cộng*
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Doanh thu	461.091.688.985	189.970.629.410	651.062.318.395
Chi phí	(385.193.508.854)	(143.947.900.449)	(529.141.409.303)
Lợi nhuận bộ phận	**75.898.180.131**	**46.022.728.961**	**121.920.909.092**
Doanh thu hoạt động tài chính	35.668.895.875	655.777.553	36.324.673.428
Chi phí tài chính	(322.521.045)	(771.704.653)	(1.094.225.698)
Thu nhập khác	296.414.496	3.927.025	300.341.521
Chi phí khác	(69.426.347)	(620.736)	(70.047.083)
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**111.471.543.110**	**45.910.108.150**	**157.381.651.260**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.978.907.824)	(10.457.313.653)	(35.436.221.477)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.000.170.293	1.271.863.227	6.272.033.520
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**91.492.805.579**	**36.724.657.724**	**128.217.463.303**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tài sản bộ phận	1.326.303.313.986	73.502.425.385	**1.399.805.739.371**
Nợ phải trả bộ phận	224.245.303.101	73.502.425.386	**297.747.728.487**

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau (tiếp theo):

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	*Chi nhánh Đà Nẵng*	*Tổng cộng*
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Doanh thu	376.292.627.609	257.245.097.943	633.537.725.552
Chi phí	(321.542.383.108)	(181.883.788.190)	(503.426.171.298)
Lợi nhuận bộ phận	**54.750.244.501**	**75.361.309.753**	**130.111.554.254**
Doanh thu hoạt động tài chính	28.632.822.310	167.896.766	28.800.719.076
Chi phí tài chính	(491.135.826)	95.808.363	(395.327.463)
Thu nhập khác	468.901.702	4.353.472	473.255.174
Chi phí khác	(75.264.687)	(7.535.616)	(82.800.303)
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**83.285.568.000**	**75.621.832.738**	**158.907.400.738**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(18.651.588.617)	(16.914.323.924)	(35.565.912.541)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.211.138.887	1.775.365.022	5.986.503.909
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**68.845.118.270**	**60.482.873.836**	**129.327.992.106**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Tài sản bộ phận	1.435.086.234.432	90.541.587.709	**1.525.627.822.141**
Nợ phải trả bộ phận	310.216.817.643	90.541.587.709	**400.758.405.352**

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê tài sản và thuê mặt bằng để làm văn phòng tại nhà ga và khu tập kết. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu ước tính phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dưới 1 năm	31.532.496.950	24.723.910.326
Trên 1 đến 5 năm	1.311.840.000	1.967.760.000
TỔNG CỘNG	**32.844.336.950**	**26.691.670.326**

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 *Ngoại tệ các loại*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Nguyên tệ	*VND*	*Nguyên tệ*	*VND*
Đô la Mỹ (USD)	3.199.687,72	83.857.415.740	4.029.648,57	104.367.897.937

28.2 *Nợ khó đòi đã xử lý*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã xóa sổ một số khoản nợ phải thu của khách hàng không có khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

			VND
	Năm xóa sổ	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Transaero Airlines	2017	2.926.366.316	2.926.366.316

29. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

			VND
	Số đầu kỳ (đã trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	610.000.000.000	8.492.164.382	618.492.164.382
Phải thu ngắn hạn khác	10.488.185.449	(8.492.164.382)	1.996.021.067

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã điều chỉnh phân loại lại dữ liệu tương ứng trên báo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Theo đó, Chi phí nhượng quyền khai thác tại các cảng hàng không do Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam quản lý được chuyển phân loại từ chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sang chỉ tiêu "Giá vốn dịch vụ cung cấp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Chi tiết như sau:

			VND
	Kỳ trước (đã trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ			
Giá vốn dịch vụ cung cấp	442.602.436.465	12.697.459.209	455.299.895.674
Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.538.972.838	(12.697.459.209)	73.841.513.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh